

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN
Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thi công dự án: Hồ Krông Pách Thượng (giai đoạn 2) tại xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk
(Phương án 23 hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất thuộc xã Ea Ô - Tuyến kênh BN35-7)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày /7/2026 của UBND xã Ea Ô)

Số TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; vật kiến trúc, cây trồng trên đất	Số thửa /Tờ BD theo trích lục	Số thửa /Tờ BD theo GCN	Mục đích theo trích lục	Mục đích theo GCN	Đơn vị tính	Khối lượng, Diện tích thu hồi, hỗ trợ	Khối lượng chuẩn mật độ	Khối lượng vượt mật độ	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ bồi thường, hỗ trợ (%)	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Ông Nguyễn Văn Tuấn và bà Nguyễn Thị Thanh Vân Địa chỉ: Thôn 3 (thôn 4 cũ), xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk											81.115.945	Xác nhận nguồn gốc số: 01/GXN-UBND, ngày 30/10/2024 của UBND xã Ea Ô
1.1	Bồi thường về đất						411,2					18.092.800	
1	Đất trồng cây lâu năm tiếp giáp đường đất rộng 5m, thôn 4, thuộc tuyến kênh BN35-7 (thửa 15, tờ 93 và thửa 104, tờ 15)	15/93	15/93	CLN	CLN	m2	411,2			44.000	100%	18.092.800	GCNQSDĐ số: BO 004898, cấp ngày 10/7/2017
1.2	Các khoản hỗ trợ											33.765.536	
1	Chế độ chuyển đổi nghề	15/93			CLN	m2	411,2			38.000	200%	31.251.200	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống						72,0			17.788		1.280.736	
3	Hỗ trợ bàn giao trước mặt bằng					m2	411,2			3.000		1.233.600	
1.3	Bồi thường về vật kiến trúc											504.000	
1	Ống tưới HDPE loại đường kính 50mm, tạo lập năm 2022	15/93				m dài	12,0			42.000	100%	504.000	Đơn giá trang 357 phụ lục I Giá vật liệu tháng 5/2026
1.4	Bồi thường về cây trồng											28.753.609	
1	Điều thường loại A trồng năm 1988	15/93				Cây	14,0	14,0		968.750	100%	13.562.500	16032500
2	Mắc ca trồng năm 2020	15/93				Cây		2,0		1.235.000	100%	2.470.000	12826000
3	Mắc ca trồng năm 2020	15/93				Cây	21,0		12,0	1.235.000	80%	11.856.000	
4	Mắc ca trồng năm 2020	15/93				Cây			19,0	1.235.000	0%	0	Cây vượt quá 80% giá trị cây chuẩn mật độ không được hỗ trợ
5	Mắc ca trồng năm 2023	15/93				Cây	4,0		4,0			0	
6	Ôi trồng năm 2020	15/93				Cây	1,0		1,0	780.000	80%	624.000	
7	Sao đen trồng năm 2018	15/93				Cây	2,0		2,0	150.693	80%	241.109	
2	Bà Hoàng Thị Thanh Địa chỉ: Thôn 3 (thôn 4 cũ), xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk											333.940.958	Xác nhận nguồn gốc số: 02/GXN-UBND, ngày 30/10/2024 của UBND xã Ea Ô
2.1	Bồi thường về đất						1.373,6					136.334.400	
1	Đất trồng cây lâu năm nằm trong cùng thửa đất có đất ở tiếp giáp đường liên xã Ea Ô - Ea Păl (đoạn Hết ranh giới đất UBND xã Ea Ô đến Ngã ba Lò gạch (đường bê tông)), thuộc tuyến kênh BN35-7	34/93	34/93	ONT	ONT+ CLN	m2	948,7			124.000	100%	117.638.800	GCNQSDĐ số: BI 913748, ngày 27/03/2013, thay đổi pháp lý ngày 17/4/2015
2	Đất trồng cây lâu năm tiếp giáp đường đất rộng 5m, thôn 4, thuộc tuyến kênh BN35-7 (thửa 15, tờ 93 và thửa 104, tờ 15)	104/15	522/6	CLN	CLN	m2	408,7			44.000	100%	17.982.800	GCNQSDĐ số: BD 930928, cấp ngày 18/6/2012
3	Đất trồng cây lâu năm tiếp giáp đường đất rộng 5m, thôn 4, thuộc tuyến kênh BN35-7 (thửa 15, tờ 93 và thửa 104, tờ 15)					m2	16,2			44.000	100%	712.800	Diện tích tăng thêm do sai số đo đạc

Số TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; vật kiến trúc, cây trồng trên đất	Số thửa /Tờ BĐ theo trích lục	Số thửa /Tờ BĐ theo GCN	Mục đích theo trích lục	Mục đích theo GCN	Đơn vị tính	Khối lượng, Diện tích thu hồi, hỗ trợ	Khối lượng chuẩn mật độ	Khối lượng vượt mật độ	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ bồi thường, hỗ trợ (%)	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
2.2	Các khoản hỗ trợ											109.154.768	
1	Chế độ chuyển đổi nghề	34/93	34/93		CLN	m2	948,7			38.000	200%	72.101.200	
2	Chế độ chuyển đổi nghề	104/15	522/93		CLN	m2	408,7			38.000	200%	31.061.200	
3	Chế độ chuyển đổi nghề				CLN	m2	16,2			38.000	200%	1.231.200	
4	Hỗ trợ ổn định đời sống						36,0			17.788		640.368	
5	Hỗ trợ bàn giao trước mặt bằng					m2	1.373,6			3.000		4.120.800	
2.3	Bồi thường về vật kiến trúc											26.500.000	
1	Giếng khoan bằng máy khoan xoay tự hành 54CV đường kính lỗ khoan < 200mm, cấp đất đá I-III, tạo lập năm 2014	34/93				m sâu	50,0			530.000	100%	26.500.000	
2.4	Bồi thường về cây trồng											61.951.790	
1	Điều thường trồng năm 1990 loại A	34/93				Cây	27,0	27,0		968.750	100%	26.156.250	
2	Tiêu trồng trên cây núc nác năm 2021, loại A	34/93				Cây	15,0	15,0		907.000	100%	13.605.000	
3	Cây núc nác làm trụ tiêu trồng năm 2020	34/93				Cây	15,0	15,0		123.295	80%	1.479.540	Áp giá cây giá trị gỗ thấp (cây lồng mức) Cây làm trụ của cây tiêu
4	Cây vải trồng năm 2020	34/93				Cây	1,0	1,0		4.138.000	100%	4.138.000	
5	Cây chanh trồng năm 2019	34/93				Cây	1,0	1,0		1.073.000	100%	1.073.000	
6	Điều thường trồng năm 1990 loại A	104/15				Cây	16,0	16,0		968.750	100%	15.500.000	
3	Hộ ông Chu Xuân Sinh và bà Nguyễn Thị Đông Địa chỉ: Thôn 3 (thôn 4 cũ), xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk											265.825.893	Xác nhận nguồn gốc số: 03/GXN-UBND, ngày 30/10/2024 của UBND xã Ea Ô
3.1	Bồi thường về đất						1.000,2					78.472.000	
1	Đất trồng cây hằng năm khác trong cùng thửa đất có đất ở tiếp giáp đường đất khu dân cư thôn 4, thuộc tuyến kênh BN35-7.	40/99	355/6	ONT	ONT+ NHK	m2	975,8			80.000	100%	78.064.000	GCNQSDĐ số: U 187108, cấp ngày 01/0/20021
2	Đất trồng cây hằng năm khác trong cùng thửa đất có đất ở tiếp giáp đường đất khu dân cư thôn 4, thuộc tuyến kênh BN35-7.					m2	5,1			80.000	100%	408.000	Diện tích tăng thêm do sai số đo đạc
3	Đất đường giao thông					m2	19,3				0%	0	Đường giao thông không được bồi thường
3.2	Các khoản hỗ trợ											67.260.176	
1	Chế độ chuyển đổi nghề	40/99	355/6		NHK	m2	975,8			32.000	200%	62.451.200	
2	Chế độ chuyển đổi nghề				NHK	m2	5,1			32.000	200%	326.400	
3	Chế độ chuyển đổi nghề				ĐGT	m2	19,3				0%	0	
4	Hỗ trợ ổn định đời sống						252,0			17.788		4.482.576	
3.3	Bồi thường về cây trồng											120.093.717	
1	Bồ kết trồng năm 2021	40/99				Cây	1,0	1,0		95.896	80%	76.717	Áp giá nhóm cây tinh dầu (cây gió bầu)
2	Chuối không buồng	40/99				Cây	30,0	30,0		103.000	80%	2.472.000	
3	Dừa lùn trồng năm 2022	40/99				Cây	1,0	1,0		900.000	80%	720.000	
4	Cau trồng tháng 4/2024	40/99				Cây	86,0					0	Cây trồng sau kế hoạch sử dụng đất không được bồi thường
5	Gấc trồng năm 2014	40/99				Cây	20,0		20,0	535.000	80%	8.560.000	Áp giá cây điều nhuộm

Số TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; vật kiến trúc, cây trồng trên đất	Số thửa /Tờ BĐ theo trích lục	Số thửa /Tờ BĐ theo GCN	Mục đích theo trích lục	Mục đích theo GCN	Đơn vị tính	Khối lượng, Diện tích thu hồi, hỗ trợ	Khối lượng chuẩn mật độ	Khối lượng vượt mật độ	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ bồi thường, hỗ trợ (%)	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
6	Điều ghép trồng năm 2014, loại A	40/99				Cây	26,0	26,0		3.875.000	100%	100.750.000	
7	Xoài ghép trồng năm 2014, loại A	40/99				Cây	1,0	1,0		2.400.000	100%	2.400.000	
8	Vú sữa trồng năm 2004	40/99				Cây	1,0	1,0		1.275.000	100%	1.275.000	
9	Ngô có trái đang hình thành hạt non	40/99				Cây	800,0		800,0	6.000	80%	3.840.000	
4	Ông Nguyễn Đình Đặng và bà Nguyễn Thị Loan Địa chỉ: Thôn 3 (thôn 4 cũ), xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk											49.911.079	Xác nhận nguồn gốc số: 05/GXN-UBND, ngày 30/10/2024 của UBND xã Ea Ô
4.1	Bồi thường về đất						135,3					16.777.200	
1	Đất trồng cây hằng năm khác trong cùng thửa đất có đất ở tiếp giáp đường liên xã Ea Ô - Ea Păl (đoạn Hết ranh giới đất UBND xã Ea Ô đến Ngã ba Lò gạch (đường bê tông)), thuộc tuyến kênh BN35-7	1/99	1/99	ONT+ NHK	ONT+ NHK	m2	135,3			124.000	100%	16.777.200	GCNQSDĐ số: CQ 563345, cấp ngày 25/6/2019
4.2	Các khoản hỗ trợ											12.266.940	
1	Chế độ chuyển đổi nghề	1/99			NHK	m2	135,3			32.000	200%	8.659.200	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống						180,0			17.788		3.201.840	
3	Hỗ trợ bàn giao trước mặt bằng					m2	135,3			3.000		405.900	
1.3	Bồi thường về vật kiến trúc											184.539	
1	Ổng tưới PVC Hoa Sen loại 27mm tạo lập năm 2022	1/99				m dài	11,0			13.300	100%	146.300	Đơn giá trang 344, phụ lục I, giá VLXD tháng 5 sở xây dựng công bố
2	Khóa 27 tạo lập năm 2022						1,0			27.239	100%	27.239	Trang 352, phụ lục I, giá VLXD tháng 5 sở xây dựng công bố
3	Co 27 tạo lập năm 2022						2,0			5.500	100%	11.000	Trang 347, phụ lục I, giá VLXD tháng 5 sở xây dựng công bố
4.3	Bồi thường về cây trồng											20.682.400	
1	Điều ghép trồng năm 2020, loại A					Cây	4,0	4,0		3.875.000	100%	15.500.000	
2	Mắc ca trồng năm 2021					Cây	4,0		4,0	1.235.000	80%	3.952.000	
3	Khế trồng năm 2022					Cây	1,0		1,0	335.000	80%	268.000	
4	Nhãn trồng năm 2023					Cây	1,0		1,0		0%	0	Cây trồng sau kế hoạch sử dụng đất không được bồi thường
5	Dứa trồng phân tán trên 6 tháng					Cây	40,0		40,0	9.200	80%	294.400	
6	Ổi trồng năm 2022					Cây	1,0		1,0	335.000	80%	268.000	
7	Đậu đen sắp thu hoạch					m2	100,0		100,0	5.000	80%	400.000	
5	Ông Nguyễn Hồng Khánh và bà Phạm Thị Liên Địa chỉ: Thôn 2 (Thôn 11 cũ), xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk											408.812.415	Xác nhận nguồn gốc số: 06/GXN-UBND, ngày 30/10/2024 của UBND xã Ea Ô
5.1	Bồi thường về đất						2.900,7					201.676.000	
1	Đất trồng cây lâu năm trong cùng thửa đất có đất ở tiếp giáp đường đất khu dân cư thôn 11, thuộc tuyến kênh BN35-7.	61/7	61/7	CLN	ONT+ CLN	m2	1.656,9			80.000	100%	132.552.000	GCNQSDĐ số: BO 014501, cấp ngày 6/6/2016
2	Đất trồng cây hằng năm khác trong cùng thửa đất có đất ở tiếp giáp đường đất khu dân cư thôn 11, thuộc tuyến kênh BN35-7.	78/7	100/5	CLN	ONT+ CHN	m2	477,4			80.000	100%	38.192.000	GCNQSDĐ số: M 908244, cấp ngày 14/11/1998

Số TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; vật kiến trúc, cây trồng trên đất	Số thửa /Tờ BĐ theo trích lục	Số thửa /Tờ BĐ theo GCN	Mục đích theo trích lục	Mục đích theo GCN	Đơn vị tính	Khối lượng, Diện tích thu hồi, hỗ trợ	Khối lượng chuẩn mật độ	Khối lượng vượt mật độ	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ bồi thường, hỗ trợ (%)	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
3	Đất trồng cây hằng năm khác trong cùng thửa đất có đất ở tiếp giáp đường đất khu dân cư thôn 11, thuộc tuyến kênh BN35-7.	78/7		CLN		m2	6,9			80.000	100%	552.000	Diện tích tăng thêm do sai số đo đạc
4	Đất trồng cây lâu năm tiếp giáp đường đất, thuộc tuyến kênh BN35-7	81/7	99/5	CLN	CLN	m2	731,3			40.000	100%	29.252.000	GCNQSDĐ số: M 908209, cấp ngày 14/11/1998 mang tên hộ ông Phạm Tấn Quỳnh (chuyển nhượng chưa sang tên trên GCN)
5	Đất trồng cây lâu năm tiếp giáp đường đất, thuộc tuyến kênh BN35-7			CLN	CLN	m2	28,2			40.000	100%	1.128.000	Diện tích tăng thêm do sai số đo đạc
5.2	Các khoản hỗ trợ											163.200.336	
1	Chế độ chuyển đổi nghề	61/7	61/7		CLN	m2	1.656,9			38.000	200%	125.924.400	
2	Chế độ chuyển đổi nghề	78/7	100/5		NHK	m2	477,4			32.000	200%	30.553.600	
3	Chế độ chuyển đổi nghề				NHK	m2	6,9			32.000	200%	441.600	
4	Chế độ chuyển đổi nghề	81/7	99/5		CLN	m2	731,3				0%	0	Chuyển nhượng không theo quy định không được hỗ trợ
5	Chế độ chuyển đổi nghề	81/7			CLN	m2	28,2				0%	0	
6	Hỗ trợ ổn định đời sống						72,0			17.788		1.280.736	
7	Hỗ trợ bàn giao trước mặt bằng					m2	2.900,7			3.000		5.000.000	
5.3	Bồi thường về vật kiến trúc											1.951.079	
1	Ông PVC loại 49, năm 2015	78/7				m dài	10,0			32.600	100%	326.000	Đơn giá trang 344, phụ lục I, giá VLXD tháng 5 sở xây dựng công bố
2	T49-34, năm 2015	78/7				Cái	1,0			19.000	100%	19.000	Đơn giá trang 350, phụ lục I, giá VLXD tháng 5 sở xây dựng công bố
3	Ông PVC loại 34, năm 2015	78/7				m dài	80,0			16.600	100%	1.328.000	Đơn giá trang 344, phụ lục I, giá VLXD tháng 5 sở xây dựng công bố
4	T34-27, năm 2015	78/7				Cái	10,0			9.900	100%	99.000	Đơn giá trang 350, phụ lục I, giá VLXD tháng 5 sở xây dựng công bố
5	Ông PVC loại 27, năm 2015	78/7				m dài	10,0			13.300	100%	133.000	Đơn giá trang 344, phụ lục I, giá VLXD tháng 5 sở xây dựng công bố
6	Van 34, năm 2015	78/7				Cái	1,0			46.079	100%	46.079	Đơn giá trang 352, phụ lục I, giá VLXD tháng 5 sở xây dựng công bố
5.3	Bồi thường về cây trồng											41.985.000	
1	Bí sắp thu hoạch	61/7				m2	1.506,0	1.506,0		12.000	100%	18.072.000	
2	Ớt sắp thu hoạch	61/7				m2	150,0	150,0		18.600	100%	2.790.000	
3	Cau trồng năm 2020	61/7				Cây	4,0	4,0		127.000	100%	508.000	
4	Điều trồng năm 2025, loại A	78/7				Cây	1,0				0%		Cây trồng sau kế hoạch sử dụng đất không được bồi thường
5	Cau trồng năm 2025	78/7				Cây	10,0				0%		
6	Dừa lùn trồng năm 2025	78/7				Cây	5,0				0%		
7	Ca cao trồng năm 2025	78/7				Cây	3,0				0%		
8	Mai trồng năm 2025	78/7				Cây	4,0				0%		
9	Mãng cầu trồng năm 2025	78/7				Cây	2,0				0%		
10	Cam trồng năm 2024	78/7				Cây	1,0				0%		

Số TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; vật kiến trúc, cây trồng trên đất	Số thửa /Tờ BĐ theo trích lục	Số thửa /Tờ BĐ theo GCN	Mục đích theo trích lục	Mục đích theo GCN	Đơn vị tính	Khối lượng, Diện tích thu hồi, hỗ trợ	Khối lượng chuẩn mật độ	Khối lượng vượt mật độ	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ bồi thường, hỗ trợ (%)	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
11	Gác đang thu hoạch có 14 cây có làm giàn	78/7				Cây	14,0	14,0		535.000	100%	7.490.000	Áp giá cây điều nhuộm
12	Cau trồng năm 2025	81/7				Cây	16,0				0%	0	Cây trồng sau kế hoạch sử dụng đất không được bồi thường
13	Murop đang sắp thu hoạch	81/7				m2	750,0	750,0		17.500	100%	13.125.000	
14	Hồng xiêm trồng năm 2024	81/7				Cây	10,0				0%	0	
6	Ông Dương Văn Hợp và bà Bùi Thị Hải Địa chỉ: Thôn 3 (thôn 4 cũ), xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk											25.258.068	Xác nhận nguồn gốc số: 08/GXN-UBND, ngày 30/10/2024 của UBND xã Ea Ô
6.1	Bồi thường về đất						68,1					8.444.400	
	Đất trồng cây hằng năm khác trong cùng thửa đất có đất ở tiếp giáp đường liên xã Ea Ô - Ea Păl (đoạn Hết ranh giới đất UBND xã Ea Ô đến Ngã ba Lò gạch (đường bê tông)), thuộc tuyến kênh BN35-7	57/93	57/93	ONT	ONT+ NHK	m2	68,1			124.000	100%	8.444.400	GCNQSDĐ số: CT 246480, cấp ngày 10/01/2020
6.2	Các khoản hỗ trợ											5.843.436	
1	Chế độ chuyển đổi nghề	57/93			NHK	m2	68,1			32.000	200%	4.358.400	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống						72,0			17.788		1.280.736	
3	Hỗ trợ bàn giao trước mặt bằng					m2	68,1			3.000		204.300	
6.3	Bồi thường về cây trồng											6.730.200	
1	Bưởi trồng năm 2020	57/93				Cây	1,0	1,0		2.406.000	100%	2.406.000	
2	Cam trồng năm 2020	57/93				Cây	1,0	1,0		1.205.000	100%	1.205.000	
3	Dứa trồng phân tán trên 6 tháng	57/93				Cây	20,0		20,0	9.200	80%	147.200	
4	Chuối không buồng	57/93				Cây	10,0		10,0	103.000	80%	824.000	
5	Thanh long trồng năm 2020	57/93				Cây	4,0	3,0		360.000	100%	1.080.000	
6	Thanh long trồng năm 2020	57/93				Cây		1,0		360.000	80%	288.000	
7	Ôi trồng năm 2020	57/93				Cây	1,0	1,0		780.000	100%	780.000	
6.4	Bồi thường về vật kiến trúc											4.240.032	
1	Nhà vệ sinh: Móng xây gạch ống vữa xi măng M50, tường xây gạch ống dày 10cm, cao nhỏ hơn 4m, quét vôi 3 nước. Nền láng vữa xi măng M50 dày 2cm có đánh màu. Vi kèo gỗ nhóm 4 mái lợp tôn thiếc không đồng trần, cửa gỗ pa nò. KT: 1,16x1,2m	57/93				m2	1,4			3.046.000	100%	4.240.032	
7	Ông Nguyễn Song Lam và bà Đặng Thị Hoa Địa chỉ: Thôn 3 (thôn 4 cũ), xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk											53.350.636	Xác nhận nguồn gốc số: 09/GXN-UBND, ngày 31/10/2024 của UBND xã Ea Ô
7.1	Bồi thường về đất						169,7					21.042.800	
	Đất trồng cây hằng năm khác trong cùng thửa đất có đất ở tiếp giáp đường liên xã Ea Ô - Ea Păl (đoạn Hết ranh giới đất UBND xã Ea Ô đến Ngã ba Lò gạch (đường bê tông)), thuộc tuyến kênh BN35-7	02/99	02/99	ONT+ NHK	ONT+ NHK	m2	169,7			124.000	100%	21.042.800	GCNQSDĐ số: CQ 563344, cấp ngày 25/6/2019
7.2	Các khoản hỗ trợ											12.650.636	
1	Chế độ chuyển đổi nghề	02/99				m2	169,7			32.000	200%	10.860.800	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống						72,0			17.788		1.280.736	

[illegible]

Số TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; vật kiến trúc, cây trồng trên đất	Số thửa /Tờ BĐ theo trích lục	Số thửa /Tờ BĐ theo GCN	Mục đích theo trích lục	Mục đích theo GCN	Đơn vị tính	Khối lượng, Diện tích thu hồi, hỗ trợ	Khối lượng chuẩn mật độ	Khối lượng vượt mật độ	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ bồi thường, hỗ trợ (%)	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Bê chứa nước: xây bằng gạch ống dày 20cm. Kích thước: 4,5x2,5x1m	5/99				m3	11,3			1.619.000	100%	18.213.750	
9.4	Bồi thường về cây trồng											27.900.000	Diện tích để trồng cây sau khi trừ diện tích xây bề là 171,4-11,25=160,15m2
1	Điều ghép trồng năm 2017 loại A	5/99				Cây	15,0	4,0		3.875.000	100%	15.500.000	
2	Điều ghép trồng năm 2017 loại A	5/99				Cây		4,0		3.875.000	80%	12.400.000	
3	Điều ghép trồng năm 2017 loại A	5/99				Cây		7,0		3.875.000	0%	0	vượt quá 80% giá trị cây chuẩn mật độ không được hỗ trợ
4	Ôi trồng năm 2017	5/99				Cây	1,0	1,0			0%	0	
10	Bà Hà Thị Thắm Địa chỉ: Thôn 2 (Thôn 11 cũ), xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk											3.758.168	Xác nhận nguồn gốc số: 15/GXN-UBND, ngày 04/11/2024 của UBND xã Ea Ô
10.1	Bồi thường về đất						26,2					1.048.000	
1	Đất trồng cây lâu năm tiếp giáp đường đất, thuộc tuyến kênh BN35-7	2/15	98/5	CLN	CLN	m2	23,7			40.000	100%	948.000	GCNQSDĐ số: M 908224, cấp ngày 14/11/1998, thay đổi pháp lý ngày 18/8/2025, 19/11/2025
2	Đất trồng cây lâu năm tiếp giáp đường đất, thuộc tuyến kênh BN35-7	2/15	98/5	CLN	CLN	m2	2,5			40.000	100%	100.000	Diện tích tăng thêm do sai số đo đạc
10.2	Các khoản hỗ trợ											2.710.168	
1	Chế độ chuyển đổi nghề	2/15			CLN	m2	23,7			38.000	200%	1.801.200	
2	Chế độ chuyển đổi nghề	2/15			CLN	m2	2,5			38.000	200%	190.000	
3	Hỗ trợ ổn định đời sống						36,0			17.788		640.368	
4	Hỗ trợ bàn giao trước mặt bằng					m2	26,2			3.000		78.600	
10.3	Bồi thường về vật kiến trúc											0	
	Sân bê tông xi măng M200, đá 1x2, dày 5cm (không có lót đá 4x6 vữa xi măng M50), tạo lập năm 2015					m2	20,0				0%	0	Tài sản tạo lập trên đất được công nhận đất CLN không được bồi thường
11	Bà Lê Thị Huệ Địa chỉ: Thôn 2 (Thôn 11 cũ), xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk											156.147.868	Xác nhận nguồn gốc số: 16/GXN-UBND, ngày 04/11/2024 của UBND xã Ea Ô
11.1	Bồi thường về đất						360,1					25.708.000	
1	Đất trồng cây lâu năm trong cùng thửa đất có đất ở tiếp giáp đường đất khu dân cư thôn 11, thuộc tuyến kênh BN35-7.	48/7	66/5	ONT	ONT+ CLN	m2	282,6			80.000	100%	22.608.000	GCNQSDĐ số: M 908223, cấp ngày 14/11/1998 cho hộ ông Trần Văn Vện
2	Đất trồng cây lâu năm tiếp giáp đường đất, thuộc tuyến kênh BN35-7	44/7	50/5	CLN	CLN	m2	64,2			40.000	100%	2.568.000	GCNQSDĐ số: M 852905, cấp ngày 14/11/1998, thay đổi pháp lý ngày 3/10/2014 mang tên ông Trần Văn Vện và bà Lê Thị Huệ
3	Đất trồng cây lâu năm tiếp giáp đường đất, thuộc tuyến kênh BN35-7					m2	13,3			40.000	100%	532.000	Diện tích tăng thêm do sai số đo đạc
11.2	Các khoản hỗ trợ											29.088.268	
1	Chế độ chuyển đổi nghề	48/7	66/5		CLN	m2	282,6			38.000	200%	21.477.600	
2	Chế độ chuyển đổi nghề	44/7	50/5		CLN	m2	64,2			38.000	200%	4.879.200	
3	Chế độ chuyển đổi nghề				CLN	m2	13,3			38.000	200%	1.010.800	
4	Hỗ trợ ổn định đời sống						36,0			17.788		640.368	
5	Hỗ trợ bàn giao trước mặt bằng					m2	360,1			3.000		1.080.300	

Số TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; vật kiến trúc, cây trồng trên đất	Số thửa /Tờ BĐ theo trích lục	Số thửa /Tờ BĐ theo GCN	Mục đích theo trích lục	Mục đích theo GCN	Đơn vị tính	Khối lượng, Diện tích thu hồi, hỗ trợ	Khối lượng chuẩn mật độ	Khối lượng vượt mật độ	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ bồi thường, hỗ trợ (%)	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
11.3	Bồi thường về vật kiến trúc											23.808.000	
	Tường rào: trụ bê tông cốt thép, rào lưới B40, tường xây gạch, không lót móng, tạo lập năm 2020	48/7				m dài	96,0			248.000	100%	23.808.000	
11.4	Bồi thường về cây trồng											77.543.600	
1	Chuối không buồng	44/7				Cây	35,0		24,0	103.000	80%	1.977.600	
2	Chuối không buồng	44/7				Cây			11,0	103.000	0%	0	vượt quá 80% giá trị cây chuẩn mật độ không được hỗ trợ
3	Dừa lùn trồng năm 2021	44/7				Cây	3,0	2,0		2.521.000	100%	5.042.000	
4	Dừa lùn trồng năm 2021	44/7				Cây			1,0	2.521.000	80%	2.016.800	
5	Cà phê vối trồng tháng 2/2024, loại A	48/7				Cây	11,0					0	Cây trồng sau kế hoạch sử dụng đất không được bồi thường
6	Cà phê vối trồng tháng 2022, loại A	48/7				Cây	23,0		23,0	677.000	80%	12.456.800	
7	Chôm chôm thái trồng năm 2020, loại A	48/7				Cây	5,0	4,0		6.850.000	100%	27.400.000	43952000
8	Chôm chôm thái trồng năm 2020, loại A	48/7				Cây			1,0	6.850.000	80%	5.480.000	35161600
9	Vải trồng năm 2020, loại A	48/7				Cây	4,0	4,0		4.138.000	100%	16.552.000	
10	Mít ghép trồng năm 2020 loại A	48/7				Cây	1,0		1,0	2.829.000	80%	2.263.200	
11	Điều ghép trồng năm 2020, loại A	48/7				Cây	1,0		1,0	3.875.000	80%	3.100.000	
12	Ớt trồng phân tán	48/7				Cây	102,0		102,0	9.500	80%	775.200	
13	Ngô có trái đang hình thành hạt non	48/7				m2	100,0		100,0	6.000	80%	480.000	
14	Cỏ voi	48/7				m2	120,0					0	
12	Bà Trần Thị Mỹ Dung Địa chỉ: Thôn 3 (thôn 4 cũ), xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk											18.801.418	Xác nhận nguồn gốc số: 17/GXN-UBND, ngày 05/11/2024 của UBND xã Ea Ô
12.1	Bồi thường về đất						123,1					9.848.000	
1	Đất trồng cây lâu năm trong cùng thửa đất có đất ở tiếp giáp đường đất khu dân cư thôn 4, thuộc tuyến kênh BN35-7.	38/15	23/6	ONT+ CLN	ONT+ CLN	m2	88,3			80.000	100%	7.064.000	GCNQSDĐ số: BI 825569, cấp ngày 24/10/2014
2	Đất trồng cây lâu năm trong cùng thửa đất có đất ở tiếp giáp đường đất khu dân cư thôn 4, thuộc tuyến kênh BN35-7.	38/15				m2	34,8			80.000	100%	2.784.000	Diện tích tăng thêm do sai số đo đạc
12.2	Các khoản hỗ trợ											1.009.668	
1	Chế độ chuyển đổi nghề	38/15			CLN	m2	88,3				0%	0	Bà Trần Thị Mỹ Dung xuất khẩu lao động nên không được hỗ trợ
2	Chế độ chuyển đổi nghề	38/15			CLN	m2	34,8				0%	0	
3	Hỗ trợ ổn định đời sống						36,0			17.788		640.368	
4	Hỗ trợ bàn giao trước mặt bằng					m2	123,1			3.000		369.300	
12.3	Bồi thường về cây trồng											7.943.750	
	Điều thường trồng năm 1990 loại A	38/15				Cây	9,0	5,0		968.750	100%	4.843.750	
	Điều thường trồng năm 1990 loại A	38/15				Cây			4,0	968.750	80%	3.100.000	
13	Hộ bà Nguyễn Thị Mão Địa chỉ: Thôn 3 (thôn 4 cũ), xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk											238.602.182	Xác nhận nguồn gốc số: 18/GXN-UBND, ngày 05/11/2024 của UBND xã Ea Ô
13.1	Bồi thường về đất						1.437,9					55.215.360	
1	Đất trồng cây lâu năm, không tiếp giáp đường/tiếp giáp đường dân sinh thuộc tuyến kênh BN35-7	29/15	177/5	CLN	CLN	m2	1.382,9			38.400	100%	53.103.360	GCNQSDĐ số: M 852894, cấp ngày 14/11/1998

Số TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; vật kiến trúc, cây trồng trên đất	Số thửa /Tờ BĐ theo trích lục	Số thửa /Tờ BĐ theo GCN	Mục đích theo trích lục	Mục đích theo GCN	Đơn vị tính	Khối lượng, Diện tích thu hồi, hỗ trợ	Khối lượng chuẩn mật độ	Khối lượng vượt mật độ	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ bồi thường, hỗ trợ (%)	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
2	Đất trồng cây lâu năm, không tiếp giáp đường/tiếp giáp đường dân sinh thuộc tuyến kênh BN35-7	29/15				m2	55,0			38.400	100%	2.112.000	Diện tích tăng thêm do sai số đo đạc
13.2	Các khoản hỗ trợ											116.155.572	
1	Chế độ chuyển đổi nghề	29/15			CLN	m2	1.382,9			38.000	200%	105.100.400	
2	Chế độ chuyển đổi nghề	29/15			CLN	m2	55,0			38.000	200%	4.180.000	
3	Hỗ trợ ổn định đời sống						144,0			17.788		2.561.472	
4	Hỗ trợ bàn giao trước mặt bằng					m2	1.437,9			3.000		4.313.700	
13.3	Bồi thường về cây trồng											67.231.250	
1	Điều thường trồng năm 1990 loại A	29/15				Cây	58,0	50,0		968.750	100%	48.437.500	
2	Điều thường trồng năm 1990 loại A	29/15				Cây			8,0	968.750	80%	6.200.000	
3	Điều thường trồng năm 1990 loại B	29/15				Cây	3,0	3,0		968.750	100%	2.906.250	
4	Điều thường trồng năm 2020 loại A	29/15				Cây	5,0	5,0		1.937.500	100%	9.687.500	
14	Bà Hà Thị Lợi Địa chỉ: Thôn 2 (Thôn 11 cũ), xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk											131.935.968	Xác nhận nguồn gốc số: 19/GXN-UBND, ngày 05/11/2024 của UBND xã Ea Ô
14.1	Bồi thường về đất						808,4					64.672.000	
1	Đất trồng cây lâu năm trong cùng thửa đất có đất ở tiếp giáp đường đất khu dân cư thôn 11, thuộc tuyến kênh BN35-7.	73/7	104/5	ONT	ONT+ CLN	m2	796,1			80.000	100%	63.688.000	GCNQSDĐ số: AD 318525, cấp ngày 7/12/2005, thay đổi pháp lý ngày 1/8/2014
2	Đất trồng cây lâu năm trong cùng thửa đất có đất ở tiếp giáp đường đất khu dân cư thôn 11, thuộc tuyến kênh BN35-7.	73/7		CLN		m2	12,3			80.000	100%	984.000	Diện tích tăng thêm do sai số đo đạc
14.2	Các khoản hỗ trợ											64.503.968	
1	Chế độ chuyển đổi nghề	73/7			CLN	m2	796,1			38.000	200%	60.503.600	
2	Chế độ chuyển đổi nghề	73/7			CLN	m2	12,3			38.000	200%	934.800	
3	Hỗ trợ ổn định đời sống						36,0			17.788		640.368	
4	Hỗ trợ bàn giao trước mặt bằng					m2	808,4			3.000		2.425.200	
14.3	Bồi thường về cây trồng											2.760.000	
1	Bí sắp thu hoạch	73/7				m2	230,0	230,0		12.000	100%	2.760.000	
15	Hộ ông Nguyễn Trung Thông Địa chỉ: Thôn 3 (thôn 4 cũ), xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk											112.232.348	Xác nhận nguồn gốc số: 21/GXN-UBND, ngày 05/11/2024 của UBND xã Ea Ô
15.1	Bồi thường về đất						945,3					36.913.280	
1	Đất trồng cây lâu năm tiếp giáp đường đất, thuộc tuyến kênh BN35-7	12/15	12/15	CLN	CLN	m2	383,6			40.000	100%	15.344.000	GCNQSDĐ số: DN 530817 cấp ngày 16/1/2024
2	Đất trồng cây lâu năm, không tiếp giáp đường/tiếp giáp đường dân sinh thuộc tuyến kênh BN35-7	23/15	23/15	CLN	CLN	m2	561,7			38.400	100%	21.569.280	GCNQSDĐ số: DN 530816 cấp ngày 16/1/2024
15.2	Các khoản hỗ trợ											75.319.068	
1	Chế độ chuyển đổi nghề	12/15			CLN	m2	383,6			38.000	200%	29.153.600	
2	Chế độ chuyển đổi nghề	23/15			CLN	m2	561,7			38.000	200%	42.689.200	
3	Hỗ trợ ổn định đời sống						36,0			17.788		640.368	
4	Hỗ trợ bàn giao trước mặt bằng					m2	945,3			3.000		2.835.900	
15.3	Bồi thường về vật kiến trúc											0	

Số TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; vật kiến trúc, cây trồng trên đất	Số thửa /Tờ BĐ theo trích lục	Số thửa /Tờ BĐ theo GCN	Mục đích theo trích lục	Mục đích theo GCN	Đơn vị tính	Khối lượng, Diện tích thu hồi, hỗ trợ	Khối lượng chuẩn mật độ	Khối lượng vượt mật độ	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ bồi thường, hỗ trợ (%)	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
	Giếng khoan bằng máy khoan xoay tự hành 54CV đường kính lỗ khoan < 200mm, tạo lập tháng 4/2023	12/15				m sâu							Tạo lập sau kế hoạch sử dụng đất không được bồi thường
15.4	Bồi thường về cây trồng											0	
1	Chanh dây đang kinh doanh	23/15				Cây	57,0					0	Tạo lập sau kế hoạch sử dụng đất không được bồi thường
2	Mít ghép trồng năm 2023	23/15				Cây	1,0					0	
3	Cau trồng năm 2023	23/15				Cây	3,0					0	
4	Chanh dây đang kinh doanh	12/15				Cây	98,0					0	
5	Cau trồng năm 2023	12/15				Cây	3,0					0	
16	Ông Phan Văn Thái và bà Nguyễn Thị Hằng Địa chỉ: Thôn 2 (Thôn 11 cũ), xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk											411.861.136	Xác nhận nguồn gốc số: 22/GXN-UBND, ngày 05/11/2024 của UBND xã Ea Ô
16.1	Bồi thường về đất						872,0					34.880.000	
1	Đất trồng cây lâu năm tiếp giáp đường đất, thuộc tuyến kênh BN35-7	56/7	56/7	CLN	CLN	m2	872,0			40.000	100%	34.880.000	GCNQSDĐ số: BO 065003, cấp ngày 7/2/2018
16.2	Các khoản hỗ trợ											70.168.736	
1	Chế độ chuyển đổi nghề	56/7			CLN	m2	872,0			38.000	200%	66.272.000	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống						72,0			17.788		1.280.736	
3	Hỗ trợ bàn giao trước mặt bằng					m2	872,0			3.000		2.616.000	
16.3	Bồi thường về cây trồng											306.812.400	
1	Chuối có buồng	56/7				Cây	3,0		3,0	203.000	80%	487.200	
2	Chuối không buồng	56/7				Cây	23,0		23,0	103.000	80%	1.895.200	
3	Điều thường trồng năm 2002, loại A	56/7				Cây	26,0		26,0	968.750	80%	20.150.000	
4	Cà phê vối trồng năm 2006, loại A	56/7				Cây	98,0	96,0		2.828.800	100%	271.564.800	
5	Cà phê vối trồng năm 2006, loại A	56/7				Cây			2,0	2.828.800	80%	4.526.080	
6	Cà phê vối trồng năm 2006, loại B	56/7				Cây	3,0		3,0	2.828.800	80%	6.789.120	
7	Ôi trồng năm 2010	56/7				Cây	1,0		1,0	1.750.000	80%	1.400.000	
17	Ông Lê Đình Chính Địa chỉ: Thôn 2, xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk											53.958.918	Xác nhận nguồn gốc số: 24/GXN-UBND, ngày 20/11/2024 của UBND xã Ea Ô
17.1	Bồi thường về đất						329,2					13.168.000	
1	Đất trồng cây lâu năm tiếp giáp đường đất, thuộc tuyến kênh BN35-7	50/15	28/6	CLN	CLN	m2	329,2			40.000	100%	13.168.000	GCNQSDĐ số: M 852802, cấp ngày 14/11/1998, thay đổi pháp lý ngày 11/6/2024
17.2	Các khoản hỗ trợ											26.647.168	
1	Chế độ chuyển đổi nghề	50/15			CLN	m2	329,2			38.000	200%	25.019.200	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống						36,0			17.788		640.368	
3	Hỗ trợ bàn giao trước mặt bằng					m2	329,2			3.000		987.600	
17.3	Bồi thường về cây trồng											14.143.750	
1	Điều thường trồng năm 1990 loại A	50/15				Cây	15,0	13,0		968.750	100%	12.593.750	
2	Điều thường trồng năm 1990 loại A	50/15				Cây			2,0	968.750	80%	1.550.000	
18	Bà Chu Thị Phương Địa chỉ: Thôn 2 (Thôn 11 cũ), xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk											137.702.072	Căn cứ phiếu cung cấp thông tin ngày 16/3/2026 của UBND xã Ea Ô
18.1	Bồi thường về đất						423,5					16.940.000	

Số TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; vật kiến trúc, cây trồng trên đất	Số thửa /Tờ BĐ theo trích lục	Số thửa /Tờ BĐ theo GCN	Mục đích theo trích lục	Mục đích theo GCN	Đơn vị tính	Khối lượng, Diện tích thu hồi, hỗ trợ	Khối lượng chuẩn mật độ	Khối lượng vượt mật độ	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ bồi thường, hỗ trợ (%)	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
	Đất trồng cây lâu năm tiếp giáp đường đất, thuộc tuyến kênh BN35-7	13/15	160/5	CLN	CLN	m2	389,8			40.000	100%	15.592.000	GCNQSDĐ số: M 852927, cấp ngày 14/11/1998, thay đổi pháp lý ngày 17/01/2024
	Đất trồng cây lâu năm tiếp giáp đường đất, thuộc tuyến kênh BN35-7	13/15	160/5	CLN	CLN	m2	33,7			40.000	100%	1.348.000	Diện tích tăng thêm do sai số đo đạc
18.2	Các khoản hỗ trợ											34.096.868	
1	Chế độ chuyển đổi nghề	13/15	160/5	CLN	CLN	m2	423,5			38.000	200%	32.186.000	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống						36,0			17.788		640.368	
3	Hỗ trợ bàn giao trước mặt bằng					m2	423,5			3.000		1.270.500	
18.3	Bồi thường về vật kiến trúc											43.813.204	Diện tích trồng cây lâu năm 423,5-21,7-14,49-22,68=364,63 m2
1	Mái che nhà ở: Khung thép hình, cột thép tròn 50mm, lợp tôn thiếc, nền bê tông xi măng M200, đá 1x2 dày 5cm (không có lớp lót đá 4x6 vữa xi măng M50) KT: 3,5x6,2m. Tạo lập năm 2021	78/7				m2	10,9				0%	0	Mái che nhà ở xây dựng trên đất được công nhận quyền sử dụng đất CLN nên không được bồi thường.
2	Mái che chuồng heo: Khung thép hình, cột thép tròn 50mm, lợp tôn thiếc, nền bê tông xi măng M200, đá 1x2 dày 5cm (không có lớp lót đá 4x6 vữa xi măng M50) KT: 2,3x6,3m. Tạo lập năm 2021	13/15				m2	14,5			715.200	100%	10.363.248	
3	Chuồng heo: Móng xây gạch ống vữa xi măng M50, tường xây gạch ống cao bình quân 1m. Nền lát vữa xi măng M50, dày 3cm không đánh màu. Tường quét vôi, vì kèo gỗ nhóm IV. Không đóng trần, mái lợp nghiêng hai phía. Mái lợp ngói 22 viên/m2. Tường xây gạch ống dày 10cm. KT: 3,6x6,3m. Tạo lập năm 2021	13/15				m2	22,7			1.316.700	100%	29.862.756	
4	Tường rào: Tường dày 10cm và móng xây gạch ống cao bình quân 0,5m (không lót móng, không tô trát) cọc sắt V50x50x5mm cao bình quân 3m, phía trên rào lưới B40. Tạo lập năm 2021	13/15				m dài	15,2			236.000	100%	3.587.200	
18.4	Bồi thường về cây trồng											42.852.000	Diện tích trồng cây lâu năm 423,5-21,7-14,49-22,68=364,63 m2
1	Khế trồng năm 2021					Cây	1,0		1,0	375.000	80%	300.000	
2	Na thái trồng năm 2021					Cây	11,0		11,0	903.000	80%	7.946.400	
3	Sabôchê trồng năm 2020					Cây	15,0	15,0		2.150.000	100%	32.250.000	
4	Mít ghép trồng năm 2021, loại A					Cây	1,0		1,0	1.302.000	80%	1.041.600	
5	Ớt trồng phân tán					Cây	15,0		15,0	9.500	80%	114.000	
6	Đậu đen đang hình thành trái sắp thu hoạch					m2	300,0		300,0	5.000	80%	1.200.000	
19	Hộ ông Nguyễn Văn Chỉ và bà Chu Thị Cung Địa chỉ: Thôn 2 (Thôn 11 cũ), xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk											102.841.922	Căn cứ phiếu cung cấp thông tin ngày 16/3/2026 của UBND xã Ea Ô
19.1	Bồi thường về đất						704,3					28.172.000	

Số TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; vật kiến trúc, cây trồng trên đất	Số thửa /Tờ BĐ theo trích lục	Số thửa /Tờ BĐ theo GCN	Mục đích theo trích lục	Mục đích theo GCN	Đơn vị tính	Khối lượng, Diện tích thu hồi, hỗ trợ	Khối lượng chuẩn mật độ	Khối lượng vượt mật độ	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ bồi thường, hỗ trợ (%)	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Đất trồng cây lâu năm tiếp giáp đường đất, thuộc tuyến kênh BN35-7	123/7	79/7	CLN	CLN	m2	460,8			40.000	100%	18.432.000	GCNQSDĐ số: DN 530770, cấp ngày 27/12/2023
2	Đất trồng cây lâu năm tiếp giáp đường đất, thuộc tuyến kênh BN35-7	124/7	79/7	CLN	CLN	m2	243,5			40.000	100%	9.740.000	GCNQSDĐ số: DN 530770, cấp ngày 27/12/2023
19.2	Các khoản hỗ trợ											58.201.172	
1	Chế độ chuyển đổi nghề	123/7	79/7	CLN	CLN	m2	460,8			38.000	200%	35.020.800	
2	Chế độ chuyển đổi nghề	124/7	79/7	CLN	CLN	m2	243,5			38.000	200%	18.506.000	
3	Hỗ trợ ổn định đời sống						144,0			17.788		2.561.472	
4	Hỗ trợ bàn giao trước mặt bằng					m2	704,3			3.000		2.112.900	
19.3	Bồi thường về cây trồng											16.468.750	
1	Điều thường trồng năm 2000 loại A	123/7				Cây	11,0	11,0		968.750	100%	10.656.250	
2	Điều thường trồng năm 2000 loại A	124/7				Cây	6,0	6,0		968.750	100%	5.812.500	
20	Hộ bà Nguyễn Thị Thảo Địa chỉ: Thôn 3 (thôn 4 cũ), xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk											191.679.364	Căn cứ phiếu cung cấp thông tin ngày 30/3/2026 của UBND xã Ea Ô
20.1	Bồi thường về đất						1.053,9					40.469.760	
1	Đất trồng cây lâu năm không tiếp giáp đường/tiếp giáp đường dân sinh thuộc tuyến kênh BN35-7	77/15	43a/6	CLN	CLN	m2	371,3			38.400	100%	14.257.920	GCNQSDĐ số: M 852909, cấp ngày 14/11/1998 mang tên hộ Lê Đình Danh
2	Đất trồng cây lâu năm không tiếp giáp đường/tiếp giáp đường dân sinh thuộc tuyến kênh BN35-7			CLN	CLN	m2	212,9			38.400	100%	8.175.360	Diện tích tăng thêm do sai số đo đạc
3	Đất trồng cây lâu năm không tiếp giáp đường/tiếp giáp đường dân sinh thuộc tuyến kênh BN35-7	79/15	43a/6	CLN	CLN	m2	469,7			38.400	100%	18.036.480	GCNQSDĐ số: M 852909, cấp ngày 14/11/1998 mang tên hộ Lê Đình Danh
20.2	Các khoản hỗ trợ											85.179.204	
1	Chế độ chuyển đổi nghề	77/15	43a/6	CLN	CLN	m2	371,3			38.000	200%	28.218.800	
2	Chế độ chuyển đổi nghề			CLN	CLN	m2	212,9			38.000	200%	16.180.400	
3	Chế độ chuyển đổi nghề	79/15	43a/6	CLN	CLN	m2	469,7			38.000	200%	35.697.200	
4	Hỗ trợ ổn định đời sống						108,0			17.788		1.921.104	
5	Hỗ trợ bàn giao trước mặt bằng					m2	1.053,9			3.000		3.161.700	
20.3	Bồi thường về cây trồng											66.030.400	
1	Điều thường trồng năm 1990 loại A	77/15				Cây	16,0	16,0		968.750	100%	15.500.000	
2	Chanh dây trồng dưới 6 tháng	77/15				Cây	20,0					0	Cây trồng sau kế hoạch sử dụng đất không được bồi thường
3	Điều thường trồng năm 1990 loại A	79/15				Cây	30,0	16,0		968.750	100%	15.500.000	
4	Điều thường trồng năm 1990 loại A	79/15				Cây			14,0	968.750	80%	10.850.000	
5	Điều thường trồng năm 1990 loại B	79/15				Cây	2,0		2,0	968.750	80%	1.550.000	
6	Cà phê vối trồng năm 2014, loại A	79/15				Cây	8,0	8,0		2.828.800	100%	22.630.400	
7	Chanh dây trồng dưới 6 tháng	79/15				Cây	2,0					0	Cây trồng sau kế hoạch sử dụng đất không được bồi thường

Số TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; vật kiến trúc, cây trồng trên đất	Số thửa /Tờ BĐ theo trích lục	Số thửa /Tờ BĐ theo GCN	Mục đích theo trích lục	Mục đích theo GCN	Đơn vị tính	Khối lượng, Diện tích thu hồi, hỗ trợ	Khối lượng chuẩn mật độ	Khối lượng vượt mật độ	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ bồi thường, hỗ trợ (%)	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
21	Ông Ngô Đức Khanh và bà Phan Thị Hóa Địa chỉ: Thôn 9A, xã Ea Kly, tỉnh Đắk Lắk											49.949.236	Căn cứ phiếu cung cấp thông tin ngày 30/3/2026 của UBND xã Ea Ô
21.1	Bồi thường về đất						117,7					14.594.800	
	Đất trồng cây hằng năm khác trong cùng thửa đất có đất ở tiếp giáp đường liên xã Ea Ô - Ea Păl (đoạn Hết ranh giới đất UBND xã Ea Ô đến Ngã ba Lò gạch (đường bê tông)), thuộc tuyến kênh BN35-7	48/93	191b/6	ONT	ONT+ NHK	m2	117,7			124.000	100%	14.594.800	GCNQSDĐ số: AC 536836, cấp ngày 20/4/2005, thay đổi pháp lý ngày 16/9/2013, 19/11/2018, 21/11/2018, 8/4/2024
21.2	Các khoản hỗ trợ											9.166.636	
1	Chế độ chuyển đổi nghề	48/93	191b/6		NHK	m2	117,7			32.000	200%	7.532.800	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống						72,0			17.788		1.280.736	
3	Hỗ trợ bàn giao trước mặt bằng					m2	117,7			3.000		353.100	
21.3	Bồi thường về vật kiến trúc											6.696.000	
1	Tường rào: trụ bê tông cốt thép, rào lưới B40, tường xây gạch, không lót móng, tạo lập năm 2013	48/93				m	27,0			248.000	100%	6.696.000	
21.4	Bồi thường về cây trồng											19.491.800	
1	Vải trồng năm 2021, loại A					Cây	1,0	1,0		2.139.000	100%	2.139.000	
2	Sầu riêng ghép trồng năm 2020, loại A					Cây	1,0	1,0		11.912.000	100%	11.912.000	
3	Mít thường trồng năm 2010, loại A					Cây	2,0		2,0	1.414.500	80%	2.263.200	Cây thực sinh bằng 50% đơn giá
4	Me trồng năm 2015					Cây	1,0		1,0	1.784.500	80%	1.427.600	
5	Măng cụt trồng tháng 6/2024					Cây	8,0					0	Cây trồng sau kế hoạch sử dụng đất không được bồi thường
6	Ôi trồng năm 2010					Cây	1,0	1,0		1.750.000	100%	1.750.000	
22	Ông Phan Văn Thắng và bà Nguyễn Thị Hoa Địa chỉ: Thôn 3B, xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk											159.627.508	Căn cứ phiếu cung cấp thông tin ngày 30/3/2026 của UBND xã Ea Ô
22.1	Bồi thường về đất						278,0					11.120.000	
	Đất trồng cây lâu năm tiếp giáp đường đất, thuộc tuyến kênh BN35-7	15/26	359/6	CLN	CLN	m2	273,4			40.000	100%	10.936.000	GCNQSDĐ số: BD 930171, cấp ngày 10/11/2011, thay đổi pháp lý ngày 27/2/2019
	Đất trồng cây lâu năm tiếp giáp đường đất, thuộc tuyến kênh BN35-7	15/26		CLN	CLN	m2	4,6			40.000	100%	184.000	Diện tích tăng thêm do sai số đo đạc
22.2	Các khoản hỗ trợ											22.602.368	
1	Chế độ chuyển đổi nghề	15/26	359/6		CLN	m2	273,4			38.000	200%	20.778.400	
2	Chế độ chuyển đổi nghề	15/26			CLN	m2	4,6			38.000	200%	349.600	
3	Hỗ trợ ổn định đời sống						36,0			17.788		640.368	Phan Văn Thắng đã được hỗ trợ chế độ này tại Quyết định số 506/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND xã Ea Ô
4	Hỗ trợ bàn giao trước mặt bằng					m2	278,0			3.000		834.000	
22.3	Bồi thường về cây trồng											125.905.140	
1	Cà phê vối trồng năm 2014, loại A	15/26				Cây	32,0	31,0		2.828.800	100%	87.692.800	
2	Cà phê vối trồng năm 2014, loại A	15/26				Cây			1,0	2.828.800	80%	2.263.040	

Số TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; vật kiến trúc, cây trồng trên đất	Số thửa /Tờ BĐ theo trích lục	Số thửa /Tờ BĐ theo GCN	Mục đích theo trích lục	Mục đích theo GCN	Đơn vị tính	Khối lượng, Diện tích thu hồi, hỗ trợ	Khối lượng chuẩn mật độ	Khối lượng vượt mật độ	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ bồi thường, hỗ trợ (%)	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
3	Cà phê vối trồng năm 2014, loại B	15/26				Cây	12,0		12,0	2.828.800	80%	27.156.480	
4	Keo dậu trồng năm 2015	15/26				Cây	3,0		3,0	73.766	80%	177.038	Áp cây có giá trị gỗ thấp (cây lỏng mức)
5	Xoài thường trồng năm 2017, loại C	15/26				Cây	5,0		5,0	1.200.000	80%	4.800.000	Cây thực sinh bằng 50% đơn giá
6	Muồng đen trồng năm 2015	15/26				Cây	3,0		3,0	154.909	80%	371.782	
7	Chuối không buồng	15/26				Cây	28,0		28,0	103.000	80%	2.307.200	
8	Chuối có buồng	15/26				Cây	7,0		7,0	203.000	80%	1.136.800	
23	Ông Bùi Văn Hoàn và bà Trần Thị Hằng Địa chỉ: Thôn 3 (thôn 4 cũ), xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk											2.723.396	Căn cứ phiếu cung cấp thông tin ngày 30/3/2026 của UBND xã Ea Ô
23.1	Bồi thường về đất						9,7					1.202.800	
	Đất trồng cây hằng năm khác trong cùng thửa đất có đất ở tiếp giáp đường liên xã Ea Ô - Ea Păl (đoạn Hết ranh giới đất UBND xã Ea Ô đến Ngã ba Lò gạch (đường bê tông)), thuộc tuyến kênh BN35-7	58/93	58/93	ONT	ONT+ NHK	m2	9,7			124.000	100%	1.202.800	GCNQSDĐ số: CT 246476, cấp ngày 20/01/2020, thay đổi pháp lý ngày 28/3/2022
23.2	Các khoản hỗ trợ											1.309.836	
1	Chế độ chuyển đổi nghề	58/93	58/93		NHK	m2	9,7				0%	0	Ông Bùi Văn Hoàn và bà Trần Thị Hằng thuộc đối tượng hưởng lương từ ngân sách Nhà nước không được hỗ trợ chế độ này
2	Hỗ trợ ổn định đời sống						72,0			17.788		1.280.736	
3	Hỗ trợ bàn giao trước mặt bằng					m2	9,7			3.000		29.100	
23.3	Bồi thường về cây trồng											210.760	
	Xà cừ có khối lượng gỗ: D1,3m=38cm, h=10m					Cây	1,0	1,0		210.760	100%	210.760	
Tổng cộng												3.113.497.588	

I	Loại đất	Đơn vị	Diện tích thu	Diện tích có	Diện
1	Đất trồng cây lâu năm	m2	11.285,1	11.285,1	-
2	Đất trồng cây hàng năm	m2	2.604,0	2.604,0	-
3	Đất đường giao thông	m2	19,3	-	19,3
Tổng diện tích thu hồi		m2	13.908,4	13.889,1	19,3

Số tiền bồi thường, hỗ trợ			
TT	Hạng mục	Đơn vị	Số tiền
1	Bồi thường về đất	đồng	879.468.800
2	Bồi thường về tài sản, vật kiến trúc	đồng	126.155.604
3	Bồi thường về cây trồng gắn liền trên đất	đồng	1.080.230.716
4	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	đồng	959.961.200
5	Hỗ trợ ổn định đời sống	đồng	32.658.768
6	Thuởng bàn giao trước mặt bằng	đồng	35.022.500
I	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ	đồng	3.113.497.588
II	Chi phí đảm bảo thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	đồng	32.116.067
III	Tổng kinh phí của Phương án (I+II)	đồng	3.145.613.655